

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ HOÀ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1514	360	274	269	376	235
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1514	360	274	269	376	235
	(tỷ lệ so với tổng số)		100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo năng lực.	880					
1	Tự phục vụ, tự quản	880			269	376	235
a	Tốt	818			257	332	229
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.0%			95.5%	88.3%	97.4%
b	Đạt	62			12	44	6
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.05%			4.46%	11.70%	2.55%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hợp tác	880			269	376	235
a	Tốt	809			248	329	232
	(tỷ lệ so với tổng số)				92.2%	87.5%	98.7%
b	Đạt	71			21	47	3
	(tỷ lệ so với tổng số)				7.81%	12.50%	1.28%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	880			269	376	235
a	Tốt	793			245	320	228
	(tỷ lệ so với tổng số)	90.1%			91.1%	85.1%	97.0%
b	Đạt	87			24	56	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.9%			8.92%	14.89%	2.98%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.	880			269	376	235
1	Chăm học chăm làm	880			269	376	235
a	Tốt	784			236	321	227
	(tỷ lệ so với tổng số)	89%			87.7%	85.4%	96.6%
b	Đạt	96			33	55	8
	(tỷ lệ so với tổng số)	11%			12.3%	14.6%	3.4%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tự tin, trách nhiệm	880			269	376	235

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
a	Tốt	811			257	323	231
	(tỷ lệ so với tổng số)	92.1%			95.5%	85.9%	98.3%
b	Đạt	69			12	53	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.8%			4.46%	14.10%	1.70%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung thực, kỷ luật	880			269	376	235
a	Tốt	821			251	335	235
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.2%			93.3%	89.1%	100.0%
b	Đạt	59			18	41	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.7%			6.69%	10.90%	0.00%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Đoàn kết, yêu thương	880			269	376	235
a	Tốt	837			260	342	235
	(tỷ lệ so với tổng số)	95.1%			96.7%	91.0%	100.0%
b	Đạt	43			9	34	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.9%			3.35%	9.04%	0.00%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo năng lực.	634	360	274			
1	Tự chủ và tự học	634	360	274			
a	Tốt	559	317	242			
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.2%	88.1%	88.3%			
b	Đạt	75	43	32			
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.8%	11.9%	11.7%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Giao tiếp và hợp tác	634	360	274			
a	Tốt	561	317	244			
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.5%	88.1%	89.1%			
b	Đạt	73	43	30			
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.5%	11.9%	10.9%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	634	360	274			
a	Tốt	556	312	244			
	(tỷ lệ so với tổng số)	87.7%	86.7%	89.1%			
b	Đạt	78	48	30			
	(tỷ lệ so với tổng số)	12.3%	13.3%	10.9%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Ngôn ngữ	634	360	274			
a	Tốt	566	317	249			

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
	(tỷ lệ so với tổng số)	89.3%	88.1%	90.9%			
b	Đạt	68	43	25			
	(tỷ lệ so với tổng số)	10.7%	11.9%	9.1%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tính toán	634	360	274			
a	Tốt	565	320	245			
	(tỷ lệ so với tổng số)	89.1%	88.9%	89.4%			
b	Đạt	69	40	29			
	(tỷ lệ so với tổng số)	10.9%	11.1%	10.6%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
6	Khoa học	634	360	274			
a	Tốt	574	322	252			
	(tỷ lệ so với tổng số)	90.5%	89.4%	92.0%			
b	Đạt	60	38	22			
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.5%	10.6%	8.0%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Thẩm mỹ	634	360	274			
a	Tốt	580	326	254			
	(tỷ lệ so với tổng số)	91.5%	90.6%	92.7%			
b	Đạt	54	34	20			
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.5%	9.4%	7.3%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
8	Thể chất	634	360	274			
a	Tốt	590	328	264			
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.1%	91.1%	96.4%			
b	Đạt	44	32	12			
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.9%	8.9%	4.4%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
9	Tin học	880			269	376	235
a	Tốt	781			235	324	222
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.8%			87.4%	86.2%	94.5%
b	Đạt	99			34	52	13
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.3%			12.6%	13.8%	5.5%
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
10	Công nghệ						
a	Tốt						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Đạt						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Số học sinh chia theo phẩm chất.	634	360	274			
1	Yêu nước	634	360	274			
a	Tốt	620	355	265			
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.8%	98.6%	96.7%			
b	Đạt	14	5	9			
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.2%	1.4%	3.3%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái	634	360	274			
a	Tốt	619	354	265			
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.6%	98.3%	96.7%			
b	Đạt	14	5	9			
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.2%	1.4%	3.3%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chăm chỉ	634	360	274			
a	Tốt	561	319	242			
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.5%	88.6%	88.3%			
b	Đạt	73	41	32			
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.5%	11.4%	11.7%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Trung thực	634	360	274			
a	Tốt	600	339	261			
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.6%	94.2%	95.3%			
b	Đạt	34	21	13			
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.4%	5.8%	4.7%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm	634	360	274			
a	Tốt	562	320	242			
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.6%	88.9%	88.3%			
b	Đạt	72	40	32			
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.4%	11.1%	11.7%			
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	1514	360	274	269	376	235
a	Hoàn thành tốt	1251	329	227	207	273	215
	(tỷ lệ so với tổng số)	82.6%	91.4%	82.8%	77.0%	72.6%	91.5%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
b	Hoàn thành	259	30	47	59	103	20
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.1%	8.3%	17.2%	21.9%	27.4%	8.5%
c	Chưa hoàn thành	4	1		3		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3%	0.3%		1.1%		
2	Toán	1514	360	274	269	376	235
a	Hoàn thành tốt	1261	326	236	212	291	196
	(tỷ lệ so với tổng số)	83.3%	90.6%	86.1%	78.8%	77.4%	83.4%
b	Hoàn thành	252	34	38	56	85	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.6%	9.4%	13.9%	20.8%	22.6%	16.6%
c	Chưa hoàn thành	1			1		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1%			0.4%		
3	Khoa học	611				376	235
a	Hoàn thành tốt	603				370	233
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.7%				98.4%	99.1%
b	Hoàn thành	8				6	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.3%				1.6%	
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	611				376	235
a	Hoàn thành tốt	595				364	231
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.4%				96.8%	98.3%
b	Hoàn thành	16				12	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.6%				3.2%	1.7%
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Công nghệ						
a	Hoàn thành tốt						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	1514	360	270	269	376	235
a	Hoàn thành tốt	1222	303	231	245	265	178
	(tỷ lệ so với tổng số)	80.7%	84.2%	85.6%	91.1%	70.5%	75.7%
b	Hoàn thành	292	57	43	24	111	57
	(tỷ lệ so với tổng số)	19.3%	15.8%	15.9%	8.9%	29.5%	24.3%
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc (Hoa văn)						
a	Hoàn thành tốt						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	1514	360	270	269	376	235
a	Hoàn thành tốt	1436	340	255	259	354	228
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.8%	94.4%	94.4%	96.3%	94.1%	97.0%
b	Hoàn thành	78	20	19	10	22	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.2%	5.6%	7.0%	3.7%	5.9%	3.0%
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội	634	360	274			
a	Hoàn thành tốt	559	312	247			
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.2%	86.7%	90.1%			
b	Hoàn thành	75	48	27			
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.8%	13.3%	9.9%			
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	1514	360	274	269	376	235
a	Hoàn thành tốt	1376	325	256	250	330	215
	(tỷ lệ so với tổng số)	90.9%	90.3%	93.4%	92.9%	87.8%	91.5%
b	Hoàn thành	138	35	18	19	46	20
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.1%	9.7%	6.6%	7.1%	12.2%	8.5%
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật	1514	360	274	269	376	235
a	Hoàn thành tốt	1417	341	264	250	346	216
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.6%	94.7%	96.4%	92.9%	92.0%	91.9%
b	Hoàn thành	97	19	10	19	30	19
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.4%	5.3%	3.6%	7.1%	8.0%	8.1%
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kỹ thuật)	880			269	376	235
a	Hoàn thành tốt	819			251	350	218
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.1%			93.3%	93.1%	92.8%
b	Hoàn thành	61			18	26	17
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.9%			6.7%	6.9%	7.2%
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục	1514	360	274	269	376	235
a	Hoàn thành tốt	1482	332	274	265	376	235
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.9%	92.2%	100.0%	98.5%	100.0%	100.0%
b	Hoàn thành	32	28		4		
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.1%	7.8%		1.5%		
c	Chưa hoàn thành						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
	(tỷ lệ so với tổng số)						
13	HĐTN	634	360	274			
a	Hoàn thành tốt	576	319	257			
	(tỷ lệ so với tổng số)	90.9%	88.6%	93.8%			
b	Hoàn thành	58	41	17			
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.1%	11.4%	6.2%			
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
13	Tin học	880		269	376	235	
a	Hoàn thành tốt	781		235	324	222	
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.8%		87.4%	86.2%	94.5%	
b	Hoàn thành	99		34	52	13	
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.3%		12.6%	13.8%	5.5%	
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	1510	359	274	266	376	235
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.7%	99.7%	100.0%	98.9%	100.0%	100.0%
	Trong đó:						
a	Học sinh được khen thưởng cấp trường.	1029	279	208	173	207	162
	(tỷ lệ so với tổng số)	68.0%	77.5%	75.9%	64.3%	55.1%	68.9%
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng.	1		1			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1%		0.4%			
2	Ở lại lớp	4	1		3		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.3%	0.3%		1.1%		

Học Môn, ngày 18 tháng 5 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

TRẦN THỊ TIẾN